

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

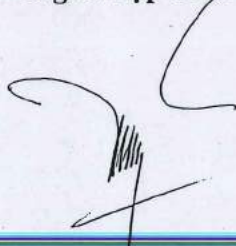
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		500.051.027.842	510.178.188.862
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	128.544.909.316	130.922.245.694
1. Tiền	111		17.870.633.814	35.184.863.452
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.674.275.502	95.737.382.242
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.130.757.779	37.854.563.187
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(V.2)	21.130.757.779	37.854.563.187
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(V.3)	179.113.439.831	202.639.927.855
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		153.064.405.389	177.408.400.966
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.481.894.921	11.332.244.423
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		2.778.172.636	3.052.783.288
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		29.285.831.838	34.083.824.948
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20.496.864.953)	(23.237.325.770)
IV. Hàng tồn kho	140	(V.5)	164.836.538.270	137.962.672.598
1. Hàng tồn kho	141		165.203.978.852	138.330.113.180
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(367.440.582)	(367.440.582)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.425.382.646	798.779.528
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(V.10)	121.388.447	214.772.727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	(V.15)	5.676.440.974	494.103.025
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(V.15)	627.553.225	89.903.776
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		358.938.280.417	350.772.598.460
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	(V.3)	108.900.000	105.900.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		108.900.000	105.900.000
II. Tài sản cố định	220		292.548.346.029	186.034.433.613
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.7)	287.603.294.604	183.865.164.363
- Nguyên giá	222		481.991.756.296	388.227.616.376
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(194.388.461.692)	(204.362.452.013)
2. TSCĐ vô hình	227	(V.8)	4.945.051.425	2.169.269.250
- Nguyên giá	228		5.670.521.360	2.821.818.560
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(725.469.935)	(652.549.310)
III. Bất động sản đầu tư	230	(V.9)	1.404.725.504	1.536.418.520
1. Nguyên giá	231		1.580.316.192	1.580.316.192
2. Hao mòn lũy kế (*)	232		(175.590.688)	(43.897.672)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		38.409.204.718	121.359.332.040
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(V.6)	38.409.204.718	121.359.332.040
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		13.477.906.416	22.990.141.034
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	(V.2)	319.753.785	349.586.034
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	(V.2)	13.158.152.631	22.640.555.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.989.197.750	18.746.373.253
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(V.10)	8.712.754.784	9.583.558.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(V.11)	4.276.442.966	9.162.815.253
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		858.989.308.259	860.950.787.321

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018
 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	31/12/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		548.935.142.574	539.286.633.474
I. Nợ ngắn hạn	310		425.345.336.305	422.397.109.705
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(V.13)	126.583.421.014	114.346.991.599
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(V.14)	54.804.274.336	42.719.127.507
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(V.15)	11.233.292.426	10.394.301.801
4. Phải trả người lao động	314		14.077.515.341	23.722.681.917
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(V.16)	39.062.477.842	49.766.540.411
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(V.18)	3.170.909.091	24.021.714.199
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	(V.17)	2.194.171.720	13.654.312.365
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(V.12)	150.312.816.946	132.744.733.913
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	(V.19)	4.862.455.154	5.709.895.345
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(V.20)	19.044.002.435	5.316.810.648
II. Nợ dài hạn	330		123.589.806.269	116.889.523.769
1. Phải trả dài hạn khác	337		427.000.000	225.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(V.12)	123.162.806.269	116.664.523.769
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		310.054.165.685	321.664.153.847
I. Vốn chủ sở hữu	410	(V.21)	310.054.165.685	321.664.153.847
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		131.997.690.000	119.999.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		131.997.690.000	119.999.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.700.930.000	5.700.930.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.982.165.580	44.990.117.493
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103.848.219.099	146.662.230.498
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		64.236.721.511	53.810.476.571
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		39.611.497.588	92.851.753.928
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.525.161.006	4.311.805.856
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		858.989.308.259	860.950.787.321

Mỹ Tho, ngày 28 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu



Lê Mỹ Phượng

Kế toán trưởng



Lê Mỹ Phượng

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Huân

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý II năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
				4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	221.690.591.050	252.267.372.307	422.957.442.757	423.590.645.373
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		221.690.591.050	252.267.372.307	422.957.442.757	423.590.645.373
4.	Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	161.850.994.473	195.611.801.703	319.745.338.819	308.736.699.119
5.	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59.839.596.577	56.655.570.604	103.212.103.938	114.853.946.254
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.3)	2.968.267.143	3.417.046.466	5.225.975.384	5.641.137.421
7.	Chi phí tài chính	22	(VI.4)	3.931.249.120	1.818.618.867	7.317.116.339	2.933.409.961
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.931.249.120	1.818.618.867	7.312.640.707	2.933.409.961
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		30.739.746	16.946.380	44.066.798	49.992.544
9.	Chi phí bán hàng	25	(VI.5)	20.415.098.793	17.582.715.062	36.369.753.271	31.901.650.105
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(VI.6)	10.058.633.115	7.683.915.201	14.740.039.169	19.806.863.221
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.433.622.438	33.004.314.320	50.055.237.341	65.903.152.932
12.	Thu nhập khác	31	(VI.7)	1.450.721.672	222.018.194	1.702.725.942	334.943.341
13.	Chi phí khác	32	(VI.8)	96.544.871	713.877.348	201.112.312	1.343.144.538
14.	Lợi nhuận khác	40		1.354.176.801	(491.859.154)	1.501.613.630	(1.008.201.197)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.787.799.239	32.512.455.166	51.556.850.971	64.894.951.735
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.9)	6.053.596.181	4.168.618.600	9.472.449.923	11.536.905.361
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(VI.10)	1.819.202.002	909.886.316	1.947.742.454	641.697.394
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.915.001.056	27.433.950.250	40.136.658.594	52.716.348.980
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		21.250.537.504	27.704.053.783	39.611.497.588	53.149.059.348
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		664.463.552	(270.103.533)	525.161.006	(432.710.368)
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.655	2.170	3.084	4.163
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.655	2.170	3.084	4.163

Người lập biểu

Lê Mỹ Phương

Kế toán trưởng

Lê Mỹ Phương

Mỹ Tho, ngày 28 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Huân

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51.556.850.971	64.894.951.735
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		15.279.842.635	10.706.645.321
- Các khoản dự phòng	03		(1.240.052.052)	6.586.502.364
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		4.475.632	(6.735.255)
- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		(4.358.789.727)	(5.684.394.710)
- Chi phí lãi vay	06		7.312.640.707	2.933.409.961
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		68.554.968.166	79.430.379.416
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.149.591.141)	(8.556.192.207)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30.025.812.134)	(12.143.575.178)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(15.674.324.104)	(2.545.013.389)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		197.062.410	(1.182.737.131)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.061.940.213)	(4.067.627.254)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.268.169.768)	(8.038.690.498)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.122.428.000)	(2.637.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.449.765.216	40.259.143.759
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(47.565.062.100)	(79.430.961.909)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		495.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.619.289.776)	(3.742.901.154)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.801.838.844	32.259.582.292
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			10.084.100.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.877.848.192	6.339.011.626
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.925.110.295)	(44.575.269.145)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		237.715.173.122	269.226.522.823
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(213.648.807.589)	(225.752.894.334)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.963.881.200)	(35.999.721.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		102.484.333	7.473.907.489
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.372.860.746)	3.157.782.103
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		130.922.245.694	101.890.778.581
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.475.632)	6.735.255
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		128.544.909.316	105.055.295.939

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Mỹ Tho, ngày 28 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc

Kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

Trần Hoàng Huân 4

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Kinh doanh bất động sản

3. Ngành, nghề kinh doanh:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh cát san lấp;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình công nghiệp; Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cống công trình thủy lợi;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát; Lập dự án các công trình xây dựng, giao thông thủy lợi
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu :Chi tiết kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Cho thuê xe có động cơ
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Khai thác vận tải; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh, thông thường

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thi công công trình xây dựng thủy lợi; Thi công cơ giới; Sản xuất, kinh doanh bê tông; Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí; Kinh doanh vật liệu xây dựng và kinh doanh bất động sản. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn:

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 15 ngày 12 tháng 7 năm 2018.

Tên tiếng Anh: TIEN GIANG INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: TICCO.

Vốn điều lệ: 131.997.690.000 đồng.

Trụ sở chính: 46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Công ty mẹ có 02 (hai) đơn vị phụ thuộc và hạch toán kế toán phụ thuộc là: Xí nghiệp kinh doanh Vật liệu xây dựng, có trụ sở đặt tại 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và Sàn giao dịch Bất động sản TICCO có trụ sở đặt tại 46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty mẹ còn có 01 (một) Văn phòng Đại diện có trụ sở đặt tại số 47 Nguyễn Trãi, phường 2, Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 5 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết như trình bày ở dưới đây:

Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO (gọi tắt là “Xây dựng TICCO”) – địa chỉ: 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1200683404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 1 năm 2018. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Xây dựng TICCO là 66,67%%.

Công ty TNHH Một thành viên Bê tông TICCO (gọi tắt là “Bê tông TICCO”) - Địa chỉ: Lô 1-6 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5322100003 ngày 26 tháng 03 năm 2007 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200656249 (số cũ 5304000013) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 07 tháng 3 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 11 năm 2017. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Bê tông TICCO là 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Công trình TICCO (gọi tắt là “Cơ khí Công trình TICCO”) – địa chỉ: 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1201534099 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 22 tháng 9 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19 tháng 7 năm 2018. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Cơ khí Công trình TICCOC là 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thủy lợi TICCOC (gọi tắt là “Xây dựng Thủy lợi TICCOC”) – địa chỉ: 90 Đình Bộ Lĩnh, Phường 9, Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1201534074 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 22 tháng 9 năm 2016. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Xây dựng Thủy lợi TICCOC là 100%.

Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng TICCOC (gọi tắt là “Vật liệu Xây dựng TICCOC”) – địa chỉ: 90 Đình Bộ Lĩnh, Phường 9, Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1201577198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 4 tháng 4 năm 2018. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Vật liệu Xây dựng TICCOC là 100%.

Công ty TNHH MTV Cọc TICCOC (gọi tắt là TICCOC Pipe) – địa chỉ: ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang là công ty con của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCOC, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1201537131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 04 tháng 11 năm 2016. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty Bê tông TICCOC tại TICCOC Pipe là 100%.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Testco (gọi tắt là “Testco”) - Lô 1-3 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 30/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26/05/2008. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Testco là 20%.

6. Nhân viên:

Số lượng nhân viên của Công ty (bao gồm nhân viên của các công ty con) tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 476 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng báo cáo này lập cho quý II năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông không kiểm soát phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

7. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

8. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Lãi/lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

9. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Nhập trước – xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

11. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	2 – 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

12. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đo đạc, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được khấu hao như sau:

Quyền sử dụng (QSD) đất	Thời gian khấu hao
QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Không khấu hao (QSD đất lâu dài)
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Không khấu hao (QSD đất lâu dài)
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	440 tháng (từ tháng 8 năm 2010 đến tháng 3 năm 2047)
QSD 925,9 m ² đất tại Ấp 5, xã Trung An, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	552 tháng (từ tháng 2 năm 2018 đến tháng 1 năm 2064)

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng và chi phí lãi vay liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại thời điểm lập Báo cáo.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,... tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào “Chi phí trả trước dài hạn” để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh).

15. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trích trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

17. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán và chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp hoàn thành và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

Đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản nợ dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

19. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

Các quỹ của Công ty: bao gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi. Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định khi Công ty xuất hóa đơn cho khách hàng theo 2 trường hợp:

- Khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành và xác nhận giữa hai bên A và B cho từng giai đoạn của hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

Chi phí của hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng xây dựng.

22. Ghi nhận chi phí: Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ

23. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

24. Lãi trên cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 31/12/2017
Tiền mặt tại quỹ	232.651.388	679.267.816
Tiền gửi ngân hàng	17.637.982.426	34.505.595.636
+ Tiền gửi VND	17.533.094.878	34.050.239.714
+ Tiền gửi USD	13.027.614 (1.1)	362.018.823
+ Tiền gửi EUR	91.859.934 (1.2)	93.337.099
Các khoản tương đương tiền	110.674.275.502 (1.3)	95.737.382.242
Cộng	128.544.909.316	130.922.245.694

(1.1) Tương đương 612.35 USD.

(1.2) Tương đương 3,463.10 EUR.

(1.3) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại. Trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang là 5.482.576.689 VND, đã được bảo đảm cho các khoản bảo lãnh ngắn hạn theo Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2017/433488/HĐBL ngày 30 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

2. Các khoản đầu tư tài chính

(2.1) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 31/12/2017
Ngắn hạn	21.130.757.779	37.854.563.187
Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	21.130.757.779	37.854.563.187
Dài hạn	13.158.152.631	22.640.555.000
Tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm	13.158.152.631	22.640.555.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cộng	34.288.910.410	60.495.118.187
-------------	-----------------------	-----------------------

Trong đó, số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang là 4.755.817.679 VND (ngắn hạn: 2.345.665.048 VND và dài hạn: 2.410.152.631 VND), đã được bảo đảm cho các khoản bảo lãnh ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2017/433488/HĐBL ngày 30 tháng 11 năm 2017.

(2.2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 31/12/2017
Giá trị khoản đầu tư đầu kỳ	260.000.000	260.000.000
Phần lợi nhuận đã ghi nhận	43.054.390	70.495.230
Lợi nhuận được chia	(7.800.000)	-
Lợi nhuận chưa phân phối	16.821.395	12.425.212
Quỹ đầu tư phát triển	7.678.000	7.678.000
Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ	-	(1.012.408)
Cộng	319.753.785	349.586.034

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30/6/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Testco	KCN Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	260.000.000	20,00%	20,00%	Kiểm định, thử nghiệm chất lượng công trình

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 31/12/2017
Tổng tài sản	1.782.287.856	1.962.225.826
Tổng nợ phải trả	144.518.930	209.233.621
Tài sản thuần	1.637.768.926	1.752.992.205
Phần sở hữu Công ty trong tài sản của công ty liên kết	327.553.785	350.598.442
Lợi nhuận được chia	(7.800.000)	-
Lãi chưa thực hiện trong các giao dịch nội bộ	-	(1.012.408)
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	319.753.785	349.586.034
	Quý II/2018	Quý II/2017
Doanh thu thuần	400.796.636	552.284.636
Lợi nhuận thuần	135.217.391	170.398.781
Lợi nhuận được chia từ kết quả kinh doanh trong công ty liên kết	27.043.478	34.079.756

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Các khoản phải thu

	Tại ngày 30/6/2018		Tại ngày 31/12/2017
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	153.064.405.389	(3.1)	177.408.400.966
Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.481.894.921	(3.2)	11.332.244.423
Phải thu theo tiến độ kế hoạch Hợp đồng xây dựng	2.778.172.636	(3.3)	3.052.783.288
Các khoản phải thu khác	29.285.831.838	(3.4)	34.083.824.948
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(20.496.864.953)		(23.237.325.770)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	179.113.439.831		202.639.927.855
Phải thu dài hạn khác	108.900.000	(3.5)	105.900.000
Cộng các khoản phải thu dài hạn	108.900.000		105.900.000

(3.1) Bao gồm khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng sau:

	30/6/2018	31/12/2017
Phải thu khách hàng bán vật liệu xây dựng	4.043.391.615	3.909.797.400
Phải thu khách hàng bán bê tông	109.364.525.807	106.909.192.557
Phải thu khách hàng thi công công trình xây dựng	30.091.098.217	58.802.856.361
Phải thu khách hàng sửa chữa, gia công cơ khí	8.684.916.680	4.687.263.540
Phải thu khách hàng thi công cơ giới	-	63.936.438
Phải thu khách hàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	880.473.070	3.035.354.670
Cộng	153.064.405.389	177.408.400.966
Dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng	(20.086.961.453)	(22.572.253.417)
Phải thu ngắn hạn khách hàng thuần	132.977.443.936	154.836.147.549

(*) Chi tiết các khoản phải thu chiếm trên 10% tổng phải thu khách hàng:

	30/6/2018	31/12/2017
Công ty Cổ phần AZB	14.733.457.042	17.741.372.392

(3.2) Bao gồm các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn:

	30/6/2018	31/12/2017
Trả trước cho người bán kinh doanh vật liệu xây dựng	5.500.000	166.880.200
Trả trước cho người bán bê tông	313.301.815	8.139.195.805
Trả trước cho người bán thi công công trình xây dựng	11.612.250.567	1.454.295.900
Trả trước cho người bán sửa chữa, gia công cơ khí	888.253.773	92.162.818
Trả trước cho người bán liên quan đến hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.662.588.766	1.479.709.700

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cộng	14.481.894.921	11.332.244.423
Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn	(399.403.500)	(399.403.500)
Trả trước người bán ngắn hạn thuần	14.082.491.421	10.932.840.923

(*) Chi tiết các khoản trả trước chiếm trên 10% tổng trả trước người bán:

	30/6/2018	31/12/2017
Cty TNHH Phụng Hoàng Nam Phương	-	1.518.000.000
Công ty Jiangsu Tang Chen Machinery Equipment Manufacturing Co	-	4.654.660.005
Cty TNHH Thuận Phú	3.700.000.000	-

(3.3) Phải thu theo tiến độ kế hoạch Hợp đồng xây dựng

	30/6/2018	31/12/2017
Cty TNHH DV TM Vận tải Vinh Phát		274.610.652
Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập	652.955.005	652.955.005
Ban QLDA Đầu tư huyện Châu Thành	2.125.217.631	2.125.217.631
Tổng cộng	2.778.172.636	3.052.783.288

(3.4) Chi tiết các khoản phải thu khác

	30/6/2018	31/12/2017
Sở Tài chính tỉnh An Giang	-	255.168.853
Tạm ứng nhân viên	22.365.879.437	15.245.438.451
Tạm ứng kinh phí bồi thường các dự án	3.857.210.000	3.857.210.000
Tạm ứng cổ tức	-	11.999.879.000
Phải thu khác	3.062.742.401	2.726.128.644
Cộng	29.285.831.838	34.083.824.948
Dự phòng phải thu khác	(10.500.000)	(265.668.853)
Phải thu khác thuần	29.275.331.838	33.818.156.095

(3.5) Ký quỹ vỏ chai oxy

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Nợ xấu

	Số dư 30/6/2018			Số dư 31/12/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
a) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	27.316.872.849	6.820.007.896	20.496.864.953	30.135.273.561	6.897.947.791	23.237.325.770
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>26.906.969.349</i>	<i>6.820.007.896</i>	<i>20.086.961.453</i>	<i>29.470.201.208</i>	<i>6.897.947.791</i>	<i>22.572.253.417</i>
Phải thu khách hàng bán vật liệu xây dựng	611.982.200	340.942.060	271.040.140	348.258.900	224.375.430	123.883.470
Phải thu khách hàng bán bê tông	21.132.011.124	6.475.430.336	14.656.580.788	19.737.904.683	5.839.274.961	13.898.629.722
Phải thu khách hàng thi công công trình xây dựng	4.006.094.415	3.635.500	4.002.458.915	7.395.254.415	834.297.400	6.560.957.015
Phải thu khách hàng sửa chữa, gia công cơ khí	276.408.540		276.408.540	276.408.540	-	276.408.540
Phải thu khách hàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	880.473.070	-	880.473.070	1.712.374.670	-	1.712.374.670
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>399.403.500</i>	-	<i>399.403.500</i>	<i>399.403.500</i>	-	<i>399.403.500</i>
Trả trước cho người bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất	222.026.500	-	222.026.500	115.496.500	-	115.496.500
Trả trước cho người bán thi công công trình xây dựng	177.377.000	-	177.377.000	283.907.000	-	283.907.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>10.500.000</i>	-	<i>10.500.000</i>	<i>265.668.853</i>	-	<i>265.668.853</i>
Phải thu khác thi công công trình xây dựng	-	-	-	255.168.853	-	255.168.853
Phải thu khác hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất	10.500.000	-	10.500.000	10.500.000	-	10.500.000
b) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-	-	-	-	-
Cộng	27.316.872.849	6.820.007.896	20.496.864.953	30.135.273.561	6.897.947.791	23.237.325.770

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/6/2018		Tại ngày 31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu, nhiên liệu	33.102.748.457		30.111.793.011	
Công cụ, dụng cụ	-		857.758.003	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	86.584.199.485	(367.440.582)	67.081.435.095	(367.440.582)
Thành phẩm	31.389.950.502		25.292.063.659	
Thành phẩm Bất động sản (**)	12.984.016.446		13.073.217.196	
Hàng hóa	1.143.063.962		1.913.846.216	
Cộng	165.203.978.852	(367.440.582)	138.330.113.180	(367.440.582)

(*) Bao gồm :

	30/6/2018	31/12/2017
Các dự án kinh doanh bất động sản	77.166.343.549	55.123.336.611
Các công trình xây dựng và cơ khí	9.467.855.936	11.958.098.484

(**)Thành phẩm bất động sản của Công ty là đất nền thuộc dự án Khu dân cư Long Thạnh Hưng, thị trấn Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 31/12/2017
Mua sắm	7.514.679.168	20.788.217.130
Xây dựng cơ bản	30.894.525.550	100.070.831.212
Sửa chữa	-	500.283.698
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	38.409.204.718	121.359.332.040

7. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	41.124.905.830	244.512.876.864	100.081.999.633	1.502.697.951	1.005.136.098	388.227.616.376
Tăng trong kỳ	81.603.011.535	29.476.517.818	12.119.388.201	35.272.727	-	123.234.190.281
Giảm do thanh lý công ty con	199.706.690	23.288.111.340	3.232.989.926	376.673.160	1.005.136.098	28.102.617.214
Thanh lý	-	825.118.664	542.314.483	-	-	1.367.433.147
Số cuối kỳ	122.528.210.675	249.876.164.678	108.426.083.425	1.161.297.518	0	481.991.756.296
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	16.066.822.324	142.829.640.466	43.517.988.887	1.207.687.067	740.313.269	204.362.452.013
Khấu hao tăng trong kỳ	2.067.460.704	8.502.141.191	4.356.625.039	40.929.160	-	14.967.156.094
Giảm do thanh lý	-	517.376.748	464.344.572	-	-	981.721.320

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Giảm do thanh lý công ty con	199.706.690	19.317.177.479	3.325.554.497	376.673.160	740.313.269	23.959.425.095
Số cuối kỳ	17.934.576.338	131.497.227.430	44.084.714.857	871.943.067	0	194.388.461.692
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	25.058.083.506	101.683.236.398	56.564.010.746	295.010.884	264.822.829	183.865.164.363
Số cuối kỳ	104.593.634.337	118.378.937.248	64.341.368.568	289.354.451	0	287.603.294.604

8. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá				
QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	141.973.964	-	-	141.973.964
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	239.088.574	-	-	239.088.574
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	2.090.492.222	-	-	2.090.492.222
QSD 925,9 m ² đất tại Ấp 5, xã Trung An, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	-	2.848.702.800	-	2.848.702.800
Phần mềm máy tính	350.263.800	-	-	350.263.800
Cộng	2.821.818.560	2.848.702.800	-	5.670.521.360
Giá trị hao mòn lũy kế				
QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	-	-	-	-
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	-	-	-	-
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	419.040.110	28.249.896	-	447.290.006
QSD 925,9 m ² đất tại Ấp 5, xã Trung An, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	-	15.482.079	-	15.482.079
Phần mềm máy tính	233.509.200	29.188.650	-	262.697.850
Cộng	652.549.310	72.920.625	-	725.469.935
Giá trị còn lại				
QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	141.973.964			141.973.964
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	239.088.574			239.088.574
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	1.671.452.112			1.643.202.216

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

QSD 925,9 m ² đất tại Ấp 5, xã Trung An, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	-	2.833.220.721
Phần mềm máy tính	116.754.600	87.565.950
Cộng	2.169.269.250	4.945.051.425

9. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	1.580.316.192			1.580.316.192
Giá trị hao mòn lũy kế	43.897.672	131.693.016		175.590.688
Giá trị còn lại	1.536.418.520	-	-	1.404.725.504

10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 31/12/2017
Chi phí thuê xà lan	-	214.772.727
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	58.193.107	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	17.457.340	-
Chi phí khác	45.738.000	-
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	121.388.447	214.772.727
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.408.540.131	8.572.940.909
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	153.873.744	944.984.591
Chi phí khác	150.340.909	65.632.500
Cộng chi phí trả trước dài hạn	8.712.754.784	9.583.558.000

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ như sau:

	Các khoản chi phí trích trước và dự phòng	Khấu hao và phân bổ tài sản dài hạn	Các khoản lỗ tính thuế	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	Lãi chưa thực hiện khi hợp nhất	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	470.596.220	1.772.911.062	3.357.649.500	311.820.207	3.249.838.264	9.162.815.253
Thanh lý công ty con	(38.253.527)	(1.472.426.827)		-	-	(1.510.680.354)
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	(202.108.539)	(176.491.848)	(1.302.755.838)	(287.056.092)	(1.407.279.616)	(3.375.691.933)
Số dư tại ngày 30/6/2018	230.234.154	123.992.387	2.054.893.662	24.764.115	1.842.558.648	4.276.442.966

12. Vay và nợ thuế tài chính

	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 31/12/2017
Vay ngắn hạn	108.560.256.786 (12.1)	105.064.331.753
Nợ dài hạn đến hạn trả	41.752.560.160 (12.2)	27.680.402.160

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cộng vay và nợ ngắn hạn	150.312.816.946		132.744.733.913
Vay dài hạn	123.162.806.269	(12.3)	116.664.523.769
Tổng cộng	273.475.623.215		249.409.257.682

(12.1) Vay ngắn hạn các đối tượng sau:

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo các Hợp đồng tín dụng hạn mức sau:

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2017/1678922/HĐTD ngày 30/11/2017:
- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn rút vốn vay: 5/9/2018;
- + Thời hạn vay: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể (lãi suất áp dụng từ 5%/năm – 6.8%/năm)
- + Lãi suất: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay: Công ty TNHH MTV Bê tông TICCÔ đã sử dụng toàn bộ các tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất, toàn bộ số dư tiền ngân hàng và quyền đòi nợ (khoản phải thu) để đảm bảo cho các khoản vay này.
- + **Số dư tại ngày 30/6/2018: 77.300.307.235 đồng.**

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCÔ còn ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- CN Tiền Giang Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2017/1678922/HĐBL ngày 30 tháng 11 năm 2017 với hạn mức bảo lãnh là 10.000.000.000 VND và thời hạn đến ngày 5 tháng 9 năm 2018. Như điều kiện đảm bảo tại Hợp đồng tín dụng hạn mức được trình bày ở trên, Công ty còn ký quỹ 10% số tiền bảo lãnh khi phát hành thư bảo đảm và 50% giá trị bảo lãnh khi phát hành thư bảo lãnh thanh toán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Tiền Giang cho Công ty là 3.475.047.195 VND

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/433488/HĐTD ngày 30/11/2017:
- + Hạn mức tín dụng tối đa: 100.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn rút vốn vay: 17/10/2018
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng và gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cổng công trình thủy lợi và thi công các công trình;
- + Lãi suất: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; (lãi suất áp dụng từ 6%/năm – 8%/năm)
- + Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất thuê tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P.9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, toàn bộ tài sản cố định hữu hình, toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và quyền đòi nợ (khoản phải thu) để thế chấp cho khoản vay này.
- + **Số dư tại ngày 30/6/2018: 31.259.949.551 đồng.**
- + Ngoài ra, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang còn ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2017/433488/HĐBL ngày 30 tháng 11 năm 2017 và phụ lục

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

sửa đổi bổ sung với hạn mức bảo lãnh là 194.000.000.000 VND và thời hạn đến ngày 17 tháng 10 năm 2018. Như điều kiện đảm bảo tại Hợp đồng tín dụng hạn mức được trình bày ở trên, Công ty còn ký quỹ 5%/ giá trị bảo lãnh bằng tiền gửi không kỳ hạn hoặc cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 số dư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Tiền Giang cho Công ty là 85.080.186.890 VND.

(12.2 và 12.3) Khoản vay trung và dài hạn của Ngân hàng và các cá nhân:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất (%) năm	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Số phải trả trong 12 tháng (trình bày ở phần nợ vay ngắn hạn - 12.2)	Số phải trả sau 12 tháng (trình bày ở phần nợ vay dài hạn - 12.3)	Số dư 30/6/2018
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	04/2015/1678922/HĐTD	22/12/2015	72 tháng	10,9	Dự án: Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất Bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm tại xã Tân lập 1, huyện Tân phước, tỉnh Tiền Giang	Tài sản hình thành từ vốn vay	-	49.836.658.925	49.836.658.925
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	02/2017/1678922/HĐTD	06/06/2017	60 tháng	10,5	Đầu tư dự án Cải tạo xưởng sản xuất cọc ống tại Nhà máy bê tông TICCOC Mỹ tho	Tài sản hình thành từ vốn vay	-	9.631.779.424	9.631.779.424
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	2385/15/TD/XXV I	20/07/2015	60 tháng	7,5	Dự án: đầu tư thiết bị dự án nhà máy Bê tông Tân Phước giai đoạn 1 – đợt 1	Tài sản hình thành từ vốn vay	3.723.701.160	4.034.014.520	7.757.715.680
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	02/2017/433488/HĐTD	19/12/2017	60 tháng	8,5	Đầu tư 3 xe ô tô trộn Bê tông	Tài sản hình thành từ vốn vay	838.000.000	2.933.000.000	3.771.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	01/2018/433488/HĐTD	28/03/2018	60 tháng	9,5	Mua 1 trạm trộn bê tông 120m ³ /h	Tài sản hình thành từ vốn vay	580.000.000	2.175.000.000	2.755.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	02/2018/433488/HĐTD	23/05/2018	84 tháng	9,5	Mua 6 xe chuyển trộn bê tông Hyundai HD 270	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.200.000.000	7.200.000.000	8.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	03/2018/433488/HĐTD	04/06/2018	60 tháng	9,5	Mua 15 bộ khuôn cọc D500 mm x L 15,4m; 5 bộ khuôn cọc D600 mm x L 15,4m và thiết bị gia tốc kèm theo	Tài sản hình thành từ vốn vay	478.000.000	1.911.844.400	2.389.844.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	04/2018/433488/HĐTD	14/06/2018	84 tháng	9,5	Mua một xe tải hiệu Hyundai HD210 và 01 bơm ngang bê tông Putzmeiter	Tài sản hình thành từ vốn vay	470.000.000	2.706.422.000	3.176.422.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất (%) năm	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Số phải trả trong 12 tháng (trình bày ở phần nợ vay ngắn hạn - 12.2)	Số phải trả sau 12 tháng(trình bày ở phần nợ vay dài hạn - 12.3)	Số dư 30/6/2018
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	01/2016/HĐTD	25/02/2016	48 tháng	7,8	Bổ sung vốn thực hiện Dự án khu nhà ở thương mại xã Trung An	Quyền sử dụng đất Khu nhà ở thương mại xã Trung An	1.867.125.000	5.601.375.000	7.468.500.000
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	01/2017/HĐTD	26/07/2017	36 tháng	7,2	Bổ sung vốn thực hiện Dự án đường Nguyễn Trãi và KDC hai bên đường	Quyền sử dụng đất Khu nhà ở thương mại xã Trung An, quyền sử dụng đất KDC Long Thạnh Hưng	14.972.625.000	24.954.375.000	39.927.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	1453/17/TD/XXV I	28/04/2017	48 tháng	10,1	Dự án đầu tư thiết bị thi công cọc ván bê tông dự ứng lực	Tài sản hình thành từ vốn vay	916.663.000	2.083.337.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	0282/15/TD/XXV I	10/02/2015	48 tháng	10,1 11,5	Bổ sung vốn thực hiện Dự án khu nhà ở thương mại xã Trung An	Quyền sử dụng đất KDC Long Thạnh Hưng và phường 9, Mỹ Tho, Tiền Giang	5.616.696.000	-	5.616.696.000
Vay các cá nhân	Nhiều hợp đồng		15 -20 tháng	0	Bổ sung vốn thực hiện Dự án đường Nguyễn Trãi và KDC hai bên đường	Tin chấp	11.089.750.000	10.095.000.000	21.184.750.000
Cộng							41.752.560.160	123.162.806.269	164.915.366.429

Chi tiết biến động các khoản vay trong kỳ:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		Số dư 30/6/2018		Trong kỳ		Số dư 31/12/2017	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Vay và nợ ngắn hạn (12.1)	150.312.816.946	150.312.816.946	216.194.490.622	(198.626.407.589)	132.744.733.913	132.744.733.913
a.1)	Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	108.560.256.786	108.560.256.786	195.629.464.042	(192.133.539.009)	105.064.331.753	105.064.331.753
	Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	31.259.949.551	31.259.949.551	25.477.359.411	(20.019.527.538)	25.802.117.678	25.802.117.678
	Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCÔ	77.300.307.235	77.300.307.235	170.152.104.631	(169.452.600.000)	76.600.802.604	76.600.802.604
	Khoản vay của Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCÔ	-	-	-	(2.661.411.471)	2.661.411.471	2.661.411.471
a.2)	Vay dài hạn đến hạn trả (12.2)	41.752.560.160	41.752.560.160	20.565.026.580	(6.492.868.580)	27.680.402.160	27.680.402.160
a.2.1)	Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả	3.566.000.000	3.566.000.000	3.147.000.000	(419.000.000)	838.000.000	838.000.000
	Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	3.566.000.000	3.566.000.000	3.147.000.000	(419.000.000)	838.000.000	838.000.000
	Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCÔ	-	-	-	-	-	-
a.2.2)	Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả	10.257.060.160	10.257.060.160	3.766.526.580	(6.073.868.580)	12.564.402.160	12.564.402.160
	Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	6.533.359.000	6.533.359.000	1.904.676.000	(4.212.018.000)	8.840.701.000	8.840.701.000
	Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCÔ	3.723.701.160	3.723.701.160	1.861.850.580	(1.861.850.580)	3.723.701.160	3.723.701.160
a.2.3)	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	16.839.750.000	16.839.750.000	13.249.000.000	-	3.590.750.000	3.590.750.000
	Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	16.839.750.000	16.839.750.000	13.249.000.000	-	3.590.750.000	3.590.750.000
a.2.4)	Vay cá nhân	11.089.750.000	11.089.750.000	402.500.000	-	10.687.250.000	10.687.250.000
	Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	11.089.750.000	11.089.750.000	402.500.000	-	10.687.250.000	10.687.250.000
b)	Vay dài hạn (12.3)	123.162.806.269	123.162.806.269	42.085.709.080	(35.587.426.580)	116.664.523.769	116.664.523.769
b.1)	Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	76.394.704.749	76.394.704.749	22.480.209.080	(18.169.400.000)	72.083.895.669	72.083.895.669
	Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	16.926.266.400	16.926.266.400	16.866.266.400	(3.292.000.000)	3.352.000.000	3.352.000.000
	Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCÔ	59.468.438.349	59.468.438.349	5.613.942.680	(14.877.400.000)	68.731.895.669	68.731.895.669
b.2)	Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	6.117.351.520	6.117.351.520	-	(3.766.526.580)	9.883.878.100	9.883.878.100
	Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	2.083.337.000	2.083.337.000	-	(1.904.676.000)	3.988.013.000	3.988.013.000
	Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCÔ	4.034.014.520	4.034.014.520	-	(1.861.850.580)	5.895.865.100	5.895.865.100
b.3)	Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Tiền Giang	30.555.750.000	30.555.750.000	11.201.000.000	(13.249.000.000)	32.603.750.000	32.603.750.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		Số dư 30/6/2018		Trong kỳ		Số dư 31/12/2017	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	30.555.750.000	30.555.750.000	11.201.000.000	(13.249.000.000)	32.603.750.000	32.603.750.000
b.4)	Vay dài hạn cá nhân	10.095.000.000	10.095.000.000	8.404.500.000	(402.500.000)	2.093.000.000	2.093.000.000
	Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	10.095.000.000	10.095.000.000	8.404.500.000	(402.500.000)	2.093.000.000	2.093.000.000
	Cộng	273.475.623.215	273.475.623.215	258.280.199.702	(234.213.834.169)	249.409.257.682	249.409.257.682

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Phải trả người bán

	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 31/12/2017
Phải trả người bán vật liệu xây dựng	11.356.936.210	12.590.523.930
Phải trả người bán bê tông	91.016.455.632	78.813.247.532
Phải trả người bán thi công công trình xây dựng	17.301.347.639	17.336.648.141
Phải trả người bán sửa chữa, gia công cơ khí	2.676.139.852	4.753.865.432
Phải trả người bán thi công cơ giới	-	37.520.998
Phải trả người bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất	4.214.471.681	660.166.066
Phải trả người bán là các bên liên quan – Công ty Cổ phần Testco	18.070.000	155.019.500
Cộng	126.583.421.014	114.346.991.599

(*) Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

	30/6/2018	31/12/2017
Công ty CP TM và DV Đức Toàn	42.489.651.699	34.758.538.759

14. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 31/12/2017
Người mua vật liệu xây dựng trả tiền trước	13.542.100	22.960.000
Người mua bê tông trả tiền trước	12.753.727.389	5.255.102.208
Khách hàng thi công công trình xây dựng trả tiền trước	39.552.793.347	30.272.958.799
Khách hàng thi công cơ giới trả tiền trước	7.800.000	7.800.000
Người mua chuyển nhượng quyền sử dụng đất trả tiền trước	2.476.411.500	7.160.306.500
Cộng	54.804.274.336	42.719.127.507

(*) Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

	30/6/2018	31/12/2017
Ban QLDA chuyên ngành NN và PTNT tỉnh Bến Tre	17.137.950.212	18.328.747.600
Ban quản lý các dự án đầu tư huyện Cai Lậy	9.540.488.100	5.757.710.000

15. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	Điều chỉnh khác	Tại ngày 30/6/2018
Thuế GTGT hàng nội địa	3.050.371.716	9.821.603.091	9.866.753.066	(78.464.710)	2.926.757.031
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.670.628.173	2.670.628.173	-	-
Thuế Nhập khẩu	-	63.641.568	63.641.568	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.937.052.137	9.472.449.923	8.238.169.767	-	8.171.332.293

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	98.151.434	1.868.727.408	1.831.675.740	-	135.203.102
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	(89.903.776)	679.640.373	1.217.289.822	-	(627.553.225)
Thuế môn bài	-	21.000.000	21.000.000	-	-
Tiền thuê đất		163.124.660	163.124.660	-	-
Thuế, phí và các khoản khác	308.726.514	-	-	(308.726.514)	-
Cộng	10.304.398.025	24.760.815.196	24.072.282.797	(387.191.224)	10.605.739.201

Trình bày số dư trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(89.903.776)	(627.553.225)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.394.301.801	11.233.292.426

16. Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 31/12/2017
Phải trả gia công sản phẩm cơ khí	709.500.568	212.650.231
Giá vốn ước tính của các dự án Khu Dân cư	34.885.212.503	42.891.392.422
Chi phí thi công công trình xây dựng	2.722.344.828	5.987.883.371
Chi phí lãi vay phải trả	340.167.181	316.383.055
Các chi phí phải trả khác	405.252.762	358.231.332
Cộng	39.062.477.842	49.766.540.411

17. Các khoản phải trả khác

	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 31/12/2017
Hoa hồng bán hàng	484.779.174	484.779.174
Công ty Cổ phần Testco	13.186.591	13.186.591
Kinh phí công đoàn	54.466.929	92.227.933
BHXH, BHYT, BHTN	-	23.341.896
Phải trả về Cổ phần hóa	176.790.020	176.790.020
Nhận ký quỹ, ký cược	49.000.000	-
Thù lao Hội đồng quản trị	66.688.731	81.688.731
Cổ tức	35.960.000	102.000.000
Các khoản phải trả khác	1.313.300.275	12.680.298.020
Cộng các khoản phải trả ngắn hạn	2.194.171.720	13.654.312.365
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	427.000.000	225.000.000
Cộng các khoản phải trả dài hạn	427.000.000	225.000.000

18. Doanh thu chưa thực hiện

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 31/12/2017
Doanh thu chưa thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất	- (*)	24.021.714.199
Doanh thu chưa thực hiện thi công công trình	3.170.909.091 (**)	-
Cộng	3.170.909.091	24.021.714.199

(*) Khu nhà ở thương mại xã Trung An

(**) Công trình: Thi công xây dựng Cầu Nguyễn Trọng Dân

19. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 31/12/2017
Dự phòng phải trả các công trình cơ khí	431.312.269	526.269.451
Dự phòng phải trả các công trình thi công xây dựng	4.431.142.885	5.183.625.894
Cộng	4.862.455.154	5.709.895.345

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	Số dư 01/01/2018	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	Sử dụng các quỹ trong năm	Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	Điều chỉnh do thanh lý công ty con	Số dư 30/6/2018
Quỹ khen thưởng	1.437.168.066	2.785.552.618	602.000.000	-		3.620.720.684
Quỹ phúc lợi	1.130.581.614	12.070.728.011	513.828.000	-	(3.066.362)	12.684.415.263
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	18.689.895		-	10.194.480		8.495.415
Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	2.730.371.073		-	-		2.730.371.073
Cộng	5.316.810.648	14.856.280.629	1.118.894.362	10.194.480	(3.066.362)	19.044.002.435

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	119.999.070.000	5.700.930.000	36.355.278.439	108.247.712.931	5.336.275.875	275.639.267.245
Biến động trong năm	-	-	-	92.851.753.928	(1.024.470.019)	91.827.283.909
Điều chỉnh khác	-	-	-	55.402.833		55.402.834
Trích lập quỹ	-	-	8.634.839.054	(18.492.918.194)		(9.858.079.140)
Chia cổ tức	-	-	-	(35.999.721.000)		(35.999.721.000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	119.999.070.000	5.700.930.000	44.990.117.493	146.662.230.498	4.311.805.856	321.664.153.847
Biến động trong kỳ	11.998.620.000	-	-	39.611.497.588	-	51.610.117.588
Trích lập quỹ và chia cổ tức			18.570.350.786	(81.424.972.415)		(62.854.621.629)
Điều chỉnh khác	-	-	(578.302.699)	(1.000.536.572)	1.213.355.150	(365.484.121)
Số dư tại ngày 30/6/2018	131.997.690.000	5.700.930.000	62.982.165.580	103.848.219.099	5.525.161.006	310.054.165.685

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

21.2 Vốn điều lệ

Tại ngày 30/6/2018 vốn điều lệ của Công ty là 131.997.690.000 đồng; ngày 12/7/2018 Công ty đã thực hiện thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tương ứng với vốn điều lệ thay đổi.

21.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 31/12/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.199.769	11.999.907
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.199.769	11.999.907
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.199.769	11.999.907
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.769	11.999.907
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.199.769	11.999.907
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

Toàn bộ số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức đã được chấp thuận niêm yết bổ sung theo quyết định số 256/QĐ-SGDHCM “Về việc thay đổi niêm yết” ngày 13/7/2018 của Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; được niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi niêm yết theo thông báo số 950/TB-SDGHCM ngày 16/7/2018 của Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

21.4 Cổ tức

Thanh toán cổ tức trong kỳ

	Quý II/2018	Quý II/2017
Cổ tức	35.999.721.000	23.999.814.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
a) Tổng doanh thu	422.957.442.757	423.590.645.373
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	20.354.762.030	3.081.231.278
Doanh thu bán bê tông	294.141.920.441	293.261.015.189
Doanh thu thi công công trình xây dựng	65.191.816.133	82.205.629.459
Doanh thu gia công sản phẩm cơ khí	2.146.512.911	63.442.727
Doanh thu cho thuê thiết bị	-	1.026.872.876
Doanh thu kinh doanh bất động sản	33.359.903.759	43.952.453.844
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.762.527.483	-
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Doanh thu thuần	422.957.442.757	423.590.645.373
2. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Giá vốn bán vật liệu xây dựng	16.346.247.226	222.085.506
Giá vốn bán bê tông	232.436.409.389	226.078.883.229
Giá vốn thi công công trình xây dựng	59.835.039.034	75.778.267.728
Giá vốn gia công sản phẩm cơ khí	682.757.862	54.523.148
Giá vốn cho thuê thiết bị	-	109.305.406
Giá vốn kinh doanh bất động sản	4.673.949.808	6.493.634.102
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.770.935.500	-
Cộng	319.745.338.819	308.736.699.119
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.934.019.182	5.634.402.166
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.089.305	6.735.255
Lãi từ thanh lý công ty con	1.288.866.897	-
Cộng	5.225.975.384	5.641.137.421
4. Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Chi phí lãi vay	7.312.640.707	2.933.409.961
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.475.632	-
Cộng	7.317.116.339	2.933.409.961
5. Chi phí bán hàng		
	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Chi phí nhân viên	5.083.936.933	5.142.841.618
Chi phí vật liệu bao bì	11.264.858.987	8.920.399.247
Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	1.081.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.264.287.129	3.073.132.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.451.371.048	13.215.445.405
Chi phí bằng tiền khác	1.305.299.174	1.548.749.445
Cộng	36.369.753.271	31.901.650.105
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí nhân viên quản lý	8.122.868.249	8.728.444.906
Chi phí vật liệu quản lý	520.324.678	383.547.829
Chi phí đồ dùng văn phòng	457.795.321	367.085.732
Chi phí khấu hao tài sản cố định	569.745.825	444.436.643
Thuế, phí và lệ phí	838.461.744	661.148.747
Chi phí dự phòng	(119.434.064)	4.726.401.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	634.254.881	516.010.752
Chi phí bằng tiền khác	3.716.022.535	3.979.786.652
Cộng	14.740.039.169	19.806.863.221

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Lãi thanh lý tài sản	452.156.329	-
Hoàn nhập bảo hành công trình xây dựng	1.034.344.800	234.695.297
Thu tiền tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.3000.000	96.320.055
Thu nhập khác	203.224.813	3.927.989
Cộng	1.702.725.942	334.943.341

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản không hoạt động	31.892.646	1.172.919.308
Lỗ thanh lý tài sản	-	-
Chi tiền phạt	104.016.141	36.937.751
Chi phí khác	65.203.525	133.287.479
Cộng	201.112.312	1.343.144.538

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.472.449.923	11.536.905.361
Cộng	9.472.449.923	11.536.905.361

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Khu Công nghiệp Mỹ Tho của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2007) và 20% (thuế suất áp dụng từ năm 2016) trong những năm tiếp theo. Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (từ năm 2008 đến năm 2010) và được giảm 50% trong 7

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

năm tiếp theo (từ năm 2011 đến năm 2017). Năm 2018 Công ty TNHH MTV Bê tông TICO được áp dụng thuế suất là 15%.

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại huyện Tân Phước được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án hoạt động kinh doanh (năm 2017). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên (từ năm 2017 đến năm 2020) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029). Năm 2018 là năm thứ 2 CN Bê tông Tân Phước được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh ngoài Khu Công nghiệp Mỹ Tho, huyện Tân Phước và thu nhập khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế suất 20% (thuế suất áp dụng từ năm 2016, thuế suất áp dụng trước năm 2016: 22%) tính trên thu nhập chịu thuế.
- Đối với các dự án kinh doanh bất động sản (bán nền đất) chưa hoàn thành, Công ty tạm trích thuế thu nhập doanh nghiệp trên 1% số tiền tạm thu được trong kỳ theo quy định.

10. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế	39.611.497.588	53.149.059.348
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.376.689.855)	(3.188.943.561)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.234.807.733	49.960.115.787
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.072.827	11.999.907
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.084	4.163

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.234.807.733	49.960.115.787
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	37.234.807.733	49.960.115.787
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.072.827	11.999.907
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	12.072.827	11.999.907
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.084	4.163

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Testco

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Trong quý II năm 2018, Công ty có phát sinh nghiệp vụ với Công ty Cổ phần Testco như sau:

	<u>Quý II /2018</u>	<u>Quý II /2017</u>
Thuê thí nghiệm	136.369.273	283.898.909
Nhận cổ tức	-	7.800.000

Công ty có số dư công nợ với Công ty Testco như sau:

	<u>Tại ngày 30/6/2018</u>	<u>Tại ngày 31/12/2017</u>
Phải trả về mua hàng hóa	18.070.000	155.019.500
Phải trả khác	13.186.591	13.186.591

*** Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong kỳ như sau:

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>
Lương, thưởng và phụ cấp	5.959.611.295	4.430.748.960
Cộng	5.959.611.295	4.430.748.960

2. Các chỉ tiêu tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Các khoản vay	273.475.623.215	249.409.257.682
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(128.544.909.316)	(130.922.245.694)
Nợ thuần	144.930.713.899	118.487.011.988
Vốn chủ sở hữu	304.436.095.500	317.352.347.991
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	48%	37%

Các loại công cụ tài chính

	<u>30/6/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.544.909.316	128.544.909.316	130.922.245.694	130.922.245.694
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	34.288.910.410	34.288.910.410	60.495.118.187	60.495.118.187
Phải thu của khách hàng	153.064.405.389	132.977.443.936	203.033.437.671	203.033.437.671

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phải thu khác	6.919.952.401	6.919.952.401	18.712.547.524	18.712.547.524
Cộng	322.818.177.516	302.731.216.063	413.163.349.076	413.163.349.076
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	126.583.421.014	126.583.421.014	114.346.991.599	114.346.991.599
Chi phí phải trả	39.062.477.842	39.062.477.842	49.756.040.411	49.756.040.411
Phải trả khác	2.621.171.720	2.621.171.720	13.508.358.705	13.508.358.705
Các khoản vay	273.475.623.215	273.475.623.215	249.409.257.682	249.409.257.682
Cộng	441.742.693.791	441.742.693.791	427.020.648.397	427.020.648.397

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Trong vòng 1 năm	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
30/6/2018				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.544.909.316	-	-	128.544.909.316
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.130.757.779	13.158.152.631	-	34.288.910.410
Phải thu của khách hàng	153.064.405.389	-	-	153.064.405.389
Phải thu khác	6.811.052.401	108.900.000	-	6.919.952.401
Cộng	309.551.124.885	13.267.052.631	-	322.818.177.516
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	126.583.421.014	-	-	126.583.421.014
Chi phí phải trả	39.062.477.842	-	-	39.062.477.842
Phải trả khác	2.621.171.720	-	-	2.621.171.720
Các khoản vay	150.312.816.946	119.936.384.269	3.226.422.000	273.475.623.215
Cộng	318.579.887.522	119.936.384.269	3.226.422.000	441.742.693.791
Chênh lệch thanh khoản thuần	(9.028.762.637)	(106.669.331.638)	(3.226.422.000)	(118.924.516.275)

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31/12/2017

Tài sản tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tiền và các khoản tương đương tiền	130.922.245.694	-	-	130.922.245.694
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	37.854.563.187	22.640.555.000	-	60.495.118.187
Phải thu của khách hàng	203.033.437.671	-	-	203.033.437.671
Phải thu khác	18.606.647.524	105.900.000	-	18.712.547.524
Cộng	390.416.894.076	22.746.455.000	-	413.163.349.076
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	114.346.991.599	-	-	114.346.991.599
Chi phí phải trả	49.756.040.411	-	-	49.756.040.411
Phải trả khác	13.508.358.705	-	-	13.508.358.705
Các khoản vay	132.744.733.913	116.664.523.769	-	249.409.257.682
Cộng	310.356.124.628	116.664.523.769	-	427.020.648.397
Chênh lệch thanh khoản thuần	80.060.769.448	(93.918.068.769)	-	(13.857.299.321)

3. Cam kết thuê

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất, thuê bến bãi theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 2166/HĐTĐ ngày 23 tháng 12 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 21.482,4 m² đất tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam để làm Văn phòng làm việc Công ty, thời hạn thuê là từ ngày 25 tháng 11 năm 2008 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047, tiền thuê đất hàng năm là 322.012.471 đồng. Công ty mẹ đã thế chấp quyền sử dụng đất tại số 90, đường Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang.

- Hợp đồng thuê đất số 1701/HĐTĐ ngày 24 tháng 4 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 1.822,3 m² đất tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam thời hạn thuê là từ ngày 22 tháng 3 năm 2017 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047, tiền thuê đất hàng năm là 4.236.848 VND.

- Hợp đồng thuê đất số 5125/HĐTĐ ngày 15 tháng 12 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 118.574,5 m² đất tại ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm, thời hạn thuê là từ ngày 27 tháng 10 năm 2015 đến ngày 27 tháng 10 năm 2065, tiền thuê đất hàng năm là 249.006.450 VND.

- Hợp đồng thuê lại đất số 01/HĐ/TLĐ ngày 15 tháng 11 năm 2003, Phụ lục hợp đồng ngày 15 tháng 11 năm 2003 và các Phụ lục số 01 ngày 18 tháng 11 năm 2004, Phụ lục số 02 ngày

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 37.805 m² đất thuộc lô đất số 1-6 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 44 năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 11 năm 2003, đơn giá thuê là 0,6 USD/ m²/ năm.

- Hợp đồng thuê bãi số 38/HĐ.BB ngày 19 tháng 7 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 9.721 m² đất có chiều dài cập theo bờ sông Tiền 13 m và kênh Xáng Cụt là 355 m trong Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 40 năm bắt đầu từ ngày 19 tháng 7 năm 2006, đơn giá thuê là 1 USD/m²/năm.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2017 đã được soát xét.

Người lập biểu


Lê Mỹ Phượng

Kế toán trưởng


Lê Mỹ Phượng

Tiền Giang, ngày 28 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc




Trần Hoàng Huân